

NGHIÊN CỨU CÁC TRƯỜNG NGHĨA CỦA TỪ “消化” TRONG TIẾNG TRUNG VÀ ĐỐI CHIẾU VỚI TỪ “TIÊU HÓA” TRONG TIẾNG VIỆT

Giảng Thị Mai, Trần Thị Minh Thúy
Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Lào Cai

Tóm tắt: Bài viết nghiên cứu so sánh đối chiếu nghĩa mở rộng và cách sử dụng của từ “消化” trong tiếng Trung và từ “Tiêu hóa” trong tiếng Việt trên cơ sở nghiên cứu, phân tích tìm ra những điểm giống và khác nhau giữa hai ngôn ngữ, từ đó cung cấp những tài liệu tham khảo, giúp người học ngoại ngữ tiếng Trung dễ dàng hơn và hiệu quả hơn, nhằm nâng cao khả năng giao tiếp nghe và nói tiếng Trung Quốc.

Từ khóa: tiêu hóa; trường nghĩa; đối chiếu tiếng Trung – tiếng Việt; dạy học tiếng Trung.

A STUDY OF THE SEMANTIC FIELDS OF THE WORD “消化” IN CHINESE AND A COMPARISON WITH THE WORD “TIÊU HÓA” IN VIETNAMESE

Abstract: This paper conducts a comparative study of the extended meanings and usage of the Chinese word “消化” and its Vietnamese equivalent “tiêu hóa”. Through analysis and contrastive research, the similarities and differences between the two languages are identified. The findings provide useful references for Chinese language learners, facilitating more effective learning and contributing to the improvement of Chinese listening and speaking communication skills.

Keywords: digestion; semantic field; Chinese–Vietnamese contrastive study; Chinese language teaching.

Nhận bài: 05/04/2026

Phản biện: 06/05/2026

Duyệt đăng: 09/05/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ vựng là một trong những nội dung quan trọng của nghiên cứu ngôn ngữ. Với sự giao thoa ngôn ngữ Trung – Việt ngày càng sâu sắc, ý nghĩa các trường nghĩa của từ vựng có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình giao tiếp. Do đó nghiên cứu so sánh của các từ tương ứng trong hai ngôn ngữ ngày càng được quan tâm. Bài báo này lấy từ “消化” trong tiếng Trung, và từ “Tiêu hóa” trong tiếng Việt làm đối tượng nghiên cứu, sử dụng phương pháp lý thuyết trường ngữ nghĩa và ngôn ngữ học đối chiếu để phân tích cấu trúc ngữ nghĩa, nghĩa mở rộng và đặc điểm sử dụng của hai từ.

Nghiên cứu cho thấy “消化” trong tiếng Trung không chỉ có nghĩa sinh lý mà còn được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực nhận thức, giáo dục, kinh tế và đời sống xã hội; Mặc dù từ “tiêu hóa” trong tiếng Việt cũng có nghĩa sinh lý cơ bản và một số nghĩa mở rộng, nhưng phạm vi ngữ nghĩa của nó tương đối hạn chế. Có những khác biệt nhất định giữa hai ngôn ngữ về cấu trúc trường ngữ nghĩa, cơ chế ẩn dụ và tần suất sử dụng. Những khác biệt này phản ánh đặc điểm phát triển từ vựng và nhận thức văn hóa trong hai ngôn ngữ.

Kết quả nghiên cứu giúp nâng cao hiểu biết của người học tiếng Việt về tính đa nghĩa của từ tiếng Trung và cũng cung cấp tài liệu tham khảo cho dịch thuật tiếng Việt - tiếng Trung và giảng dạy tiếng Trung.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu như:

- Phương pháp phân tích – tổng hợp tài liệu nhằm thu thập và hệ thống hóa các quan điểm lý luận liên quan đến trường ngữ nghĩa và ngôn ngữ học đối chiếu.

- Phương pháp miêu tả ngôn ngữ để làm rõ nghĩa cơ bản và nghĩa mở rộng của từ “消化” trong tiếng Trung và từ “tiêu hóa” trong tiếng Việt.

- Phương pháp đối chiếu ngôn ngữ nhằm chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt về cấu trúc ngữ nghĩa, phạm vi sử dụng và khả năng kết hợp của hai từ trong hai ngôn ngữ.

- Phương pháp phân tích ngữ nghĩa dựa trên lý thuyết trường ngữ nghĩa và cơ chế ẩn dụ nhận thức để giải thích quá trình mở rộng nghĩa của từ.

2.2. Khái niệm về trường ngữ nghĩa

Theo Đỗ Hữu Châu: “Trường ngữ nghĩa là tập hợp các đơn vị từ vựng có chung một thành tố nghĩa nào đó và có quan hệ với nhau trong hệ thống từ vựng của ngôn ngữ.” Định nghĩa này nhấn mạnh mối quan hệ giữa các từ dựa trên những nét nghĩa chung.

Theo quan điểm của Nguyễn Thiện Giáp: “Trường ngữ nghĩa là một nhóm từ liên kết quan”.

Theo quan điểm ngôn ngữ học hiện đại: “Trường ngữ nghĩa (semantic field) là một hệ thống các từ hoặc biểu thức ngôn ngữ có quan hệ ý nghĩa với nhau, cùng biểu thị một miền khái niệm hoặc một lĩnh vực kinh nghiệm của con người.”

Tóm lại, một trường ngữ nghĩa đề cập đến một tập hợp các hệ thống từ vựng liên kết với nhau, cùng nhau phản ánh một miền khái niệm, nhà ngôn ngữ học người Đức Jost Trier lập luận cho rằng ý nghĩa của từ không tồn tại một cách riêng lẻ mà hoạt động trong một mạng lưới ý nghĩa. Trong khuôn khổ lý thuyết trường ngữ nghĩa, một từ thường có một ý nghĩa cốt lõi và một số ý nghĩa mở rộng, cùng nhau tạo thành trường ngữ nghĩa của từ đó.

2.3. Ngôn ngữ học đối chiếu Việt – Trung

Ngôn ngữ học đối chiếu là một phân ngành của ngôn ngữ học có nhiệm vụ nghiên cứu những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai hay nhiều ngôn ngữ khác nhau trên các bình diện ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và ngữ nghĩa. Thông qua việc đối chiếu các đơn vị ngôn ngữ tương ứng, đặc biệt là từ vựng và ý nghĩa của chúng, ngôn ngữ học đối chiếu góp phần làm sáng tỏ đặc điểm cấu trúc, cơ chế biểu đạt và phương thức tư duy của từng cộng đồng ngôn ngữ. Đồng thời, kết quả nghiên cứu đối chiếu còn có ý nghĩa quan trọng đối với việc giảng dạy ngoại ngữ, biên phiên dịch và giao tiếp liên văn hóa.

Đối với tiếng Việt và tiếng Trung, hai ngôn ngữ có mối quan hệ tiếp xúc lâu dài và chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa Hán, việc nghiên cứu đối chiếu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Bằng cách so sánh ý nghĩa và cách sử dụng của các từ tương ứng trong hai ngôn ngữ, có thể nhận diện được những điểm giống nhau về nguồn gốc, cơ chế phát triển nghĩa cũng như những khác biệt về phạm vi sử dụng và sắc thái biểu đạt. Qua đó, nghiên cứu không chỉ phản ánh đặc điểm nhận thức và ảnh hưởng của bối cảnh văn hóa đối với sự phát triển ngôn ngữ mà còn cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc dạy học tiếng Trung cho người Việt Nam, góp phần hạn chế hiện tượng chuyển di tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ và nâng cao hiệu quả sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp.

3. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

3.1. Phân tích, trường ngữ nghĩa của từ “消化” trong tiếng Trung

Nghĩa cơ bản của từ “消化” trong tiếng Trung:

《 Từ điển tiếng Hán hiện đại 》 giải thích về từ “Tiêu hóa” như sau:

“消化” “ là Quá trình phân giải thức ăn thành các chất dinh dưỡng mà cơ thể người có thể hấp thụ thông qua hệ tiêu hóa”

Ví dụ:

(1) 食物在胃和肠道中逐渐被消化。

(2) 老年人的消化功能较弱。

Đây là nghĩa cơ bản của từ “消化” cũng là cơ sở cho các nghĩa mở rộng khác.

Nghĩa mở rộng của từ “消化” trong tiếng Trung Trong tiếng Trung, quá trình tiếp thu kiến thức thường được so sánh với quá trình tiêu hóa thức ăn.

Ví dụ:

(3) 老师讲的内容太多, 我还没有完全消化。

(4) 学生需要时间消化新的知识。

Ở đây từ “消化” biểu thị nghĩa là “hiểu biết và tiếp thu kiến thức”.

Ý nghĩa xử lý và giải quyết vấn đề

Ví dụ:

(5) 公司正在努力消化库存。

(6) 政府采取措施消化过剩产能。

Trong ngữ cảnh này, từ “消化”; có nghĩa là: “xử lý, hấp thụ và giải quyết vấn đề”.

Nghĩa mở rộng trong lĩnh vực tâm lý học và xã hội học.

Ví dụ:

(7) 他需要时间消化这个消息。

(8) 运动员正在消化失败带来的影响。

Ở đây, “消化”; có nghĩa là chấp nhận, thích nghi hoặc làm giảm nhẹ một tác động tâm lý nhất định.

Cấu trúc trường ngữ nghĩa của từ “消化”; trong tiếng Trung.

Trường ngữ nghĩa của từ “消化” có thể khái quát như sau:

Trường nghĩa	Ví dụ	Phân tích
Tiêu hóa sinh lý (生理性消化)	医生建议多吃蔬菜水果, 以促进生理性消化 我吃太多了, 消化不了	Là quá trình phân giải và hấp thụ thức ăn
Hấp thụ kiến thức (消化知识)	这篇文章内容太多, 我需要时间消化	Khả năng tiếp thu kiến thức
Hiểu biết thông tin (消化信息)	这些信息太复杂了, 我需要一点时间消化	Tiếp thu lĩnh hội, xử lý thông tin

Sử lý vấn đề (消化问题)	新工作任务很多, 我还在慢慢消化	Xử lý vấn đề, giải quyết khó khăn
Hấp thụ vốn (消化资金)	为了提高资金消化效率, 公司扩大了投资规模	Khả năng tiếp nhận và sử dụng nguồn vốn
Chấp nhận tâm lý (心里接受)	这件消息我还要时间消化	Chấp nhận về mặt tâm lý, xử lý dần dần chấp nhận về mặt tinh thần, hoặc cảm xúc
Tích hợp nguồn lực xã hội (消化社会资源)	这项目需要提高消化社会资源的能力	Nhấn mạnh khả năng tiếp nhận, hấp thụ hoặc sử dụng hiệu quả nguồn lực

Do vậy có thể thấy sự mở rộng về mặt ngữ nghĩa của từ “消化” trong tiếng Trung Quốc rất phong phú.

3.2. Phân tích ngữ nghĩa của từ “tiêu hóa” trong tiếng Việt

Nghĩa cơ bản của từ “tiêu hóa” trong tiếng Việt theo từ điển tiếng Việt thì từ “tiêu hóa” được giải thích như sau: “Quá trình biến đổi thức ăn thành các chất dinh dưỡng để cơ thể hấp thụ”. Tức là, quá trình chuyển hóa thức ăn thành chất dinh dưỡng mà cơ thể người có thể hấp thụ.

Ví dụ:

(1) Hệ tiêu hóa của trẻ em còn yếu.

(2) Thức ăn được tiêu hóa trong dạ dày.

Nghĩa mở rộng của từ “tiêu hóa” trong tiếng Việt Tiếng Việt cũng có một số cách sử dụng mang nghĩa bóng:

(3) Cần thời gian để tiêu hóa những kiến thức mới.

(4) Tôi chưa tiêu hóa hết thông tin này.

Điều này có nghĩa là hiểu và tiếp thu kiến thức hoặc thông tin như:

Đặc điểm sử dụng: So với tiếng Trung, từ “tiêu hóa”; trong tiếng Việt ít được sử dụng hơn trong lĩnh vực kinh tế và quản lý xã hội. Ví dụ: Trong

tiếng Trung, chúng ta thường nói: Tóm tắt tồn kho; tóm tắt năng lực sản xuất, trong khi tiếng Việt, chúng ta thường dùng: giải quyết hàng tồn kho, xử lý lượng hàng tồn kho.

“Tiêu hóa” hiếm khi được sử dụng trực tiếp. Do đó, phạm vi ngữ nghĩa của nó tương đối hạn chế.

3.3. Phân tích so sánh phạm trù ngữ nghĩa của từ “消化” trong tiếng Trung và tiếng Việt

Từ 消化 trong tiếng Trung và từ “tiêu hóa” trong tiếng Việt có quan hệ Hán – Việt nên nghĩa cơ bản khá giống nhau, nhưng cách dùng vẫn có một số điểm khác biệt.

a. Nghĩa giống nhau

Đều có ý nghĩa sinh lý: Cả hai đều đề cập đến quá trình cơ thể người phân giải và hấp thụ thức ăn. Cả hai đều sử dụng phép ẩn dụ nhận thức, trong đó kiến thức được xem như thức ăn, và quá trình học tập như một quá trình tiêu hóa.

Ví dụ: 消化知识 (tiêu hóa kiến thức)

b. Điểm khác nhau

- Phạm vi mở rộng ngữ nghĩa khác nhau

Ý nghĩa mở rộng của từ; “tiêu hóa” trong tiếng Trung Quốc phong phú hơn nhiều.

Lĩnh vực ngữ nghĩa	Từ “消化” trong tiếng Trung	Từ “tiêu hóa” trong tiếng Việt
Lĩnh vực sinh lý	√	√
Hấp thụ kiến thức	√	√
Hiểu biết thông tin	√	√
Chấp nhận tâm lý	√	Bộ phận
Quản lý kho	√	Tương đối ít
Hấp thụ năng lực sản xuất	√	Rất ít
Tích hợp nguồn lực xã hội	√	Rất ít

- Khả năng phối hợp ngữ nghĩa khác nhau

	Tiếng Trung	Tiếng Việt
消化知识 (Tiếp thu kiến thức, tiếp thu thông tin)	Tương đương	Tương đương

消化库存 (Tiếp thu hàng tồn kho)	Sử dụng phổ biến	Ít dùng
消化产能 (Tiếp thu năng lực sản xuất)	Sử dụng phổ biến	Không dùng
消化压力 (Tiếp thu áp lực)	Sử dụng phổ biến trong lĩnh vực tâm lý, xã hội	Ít dùng

So với từ "tiêu hóa" trong tiếng Việt, từ 消化 trong tiếng Trung có khả năng kết hợp ngữ nghĩa rộng hơn đáng kể. Ngoài các đối tượng mang tính nhận thức như 知识, 信息, từ này còn kết hợp với nhiều danh từ thuộc lĩnh vực kinh tế (库存, 产能, 资金), tâm lý (压力, 情绪) và xã hội (矛盾), trong khi tiếng Việt thường phải sử dụng các động từ chuyên biệt khác để diễn đạt các ý nghĩa này.

Tiếng Trung có xu hướng mở rộng phạm vi nghĩa của từ thông qua phép ẩn dụ, kết hợp nhiều quá trình "hấp thụ", "xử lý" và "tiếp nhận" vào khái niệm "tiêu hóa". Trong khi đó, tiếng Việt chịu ảnh hưởng của tiếng Trung, nhưng trong cách sử dụng hiện đại, nó có xu hướng sử dụng các động từ cụ thể để diễn đạt các khái niệm khác nhau, do đó thể hiện mức độ mở rộng nghĩa thấp hơn.

3.4. Ý nghĩa trong học tập và giảng dạy ngoại ngữ tiếng Trung

- Đối với việc dạy tiếng Trung Quốc Giáo viên nên giúp người học tiếng Việt nắm bắt được tính đa nghĩa của từ "tiêu hóa", đặc biệt là các nghĩa mở rộng của nó trong lĩnh vực trừu tượng.

- Đối với thực tiễn dịch thuật Khi dịch, từ "tiêu hóa" không nên được dịch một cách máy móc hoàn toàn thành "tiêu hóa" Ví dụ, "tiêu hóa hàng tồn kho" nên được dịch là "tiêu hóa hàng tồn kho" thay vì "tiêu hóa hàng tồn".

- Đối với việc học từ vựng Người học nên chú ý đến trường nghĩa và cơ chế ẩn dụ của từ vựng để nâng cao khả năng sử dụng từ vựng.

3.5. Ý nghĩa đối với dạy học và dịch thuật

Kết quả nghiên cứu cho thấy từ "消化" trong tiếng Trung có phạm vi nghĩa rộng và khả năng kết hợp từ phong phú hơn so với từ "tiêu hóa" trong tiếng Việt. Do đó, trong quá trình giảng dạy tiếng Trung cho người Việt Nam, giáo viên cần

chú trọng giúp người học nhận thức được tính đa nghĩa của từ, đặc biệt là các nghĩa chuyển và nghĩa ẩn dụ trong những lĩnh vực như nhận thức, tâm lý, kinh tế và xã hội.

Trong hoạt động dịch thuật Việt-Trung, cần tránh dịch máy móc từ "消化" thành "tiêu hóa" trong mọi trường hợp. Chẳng hạn, cụm từ 消化库存 nên được chuyên dịch là "giải quyết hàng tồn kho", 消化过剩产能 nên dịch là "xử lý công suất dư thừa", thay vì dịch nguyên văn theo nghĩa sinh lý.

Đối với người học tiếng Trung, việc nắm vững trường nghĩa và cơ chế mở rộng nghĩa của từ sẽ góp phần nâng cao năng lực sử dụng từ vựng, tăng cường khả năng diễn đạt và hạn chế hiện tượng chuyển di tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ.

III. KẾT LUẬN

Trên cơ sở lý thuyết trường ngữ nghĩa và ngôn ngữ học đối chiếu, bài viết đã tiến hành phân tích và so sánh các trường nghĩa của từ "消化" trong tiếng Trung với từ "tiêu hóa" trong tiếng Việt. Kết quả nghiên cứu cho thấy hai từ có sự tương đồng về nghĩa gốc liên quan đến quá trình phân giải và hấp thụ thức ăn, đồng thời đều có hiện tượng mở rộng nghĩa sang lĩnh vực nhận thức. Tuy nhiên, từ "消化" trong tiếng Trung có phạm vi ngữ nghĩa rộng hơn, khả năng kết hợp từ phong phú hơn và được sử dụng phổ biến trong các lĩnh vực kinh tế, quản lý, tâm lý và xã hội, trong khi từ "tiêu hóa" trong tiếng Việt có xu hướng chuyên biệt hóa hơn.

Những khác biệt này phản ánh đặc điểm phát triển từ vựng và cơ chế ẩn dụ nhận thức của hai ngôn ngữ. Kết quả nghiên cứu không chỉ góp phần bổ sung cơ sở lý luận cho nghiên cứu đối chiếu từ vựng Việt-Trung mà còn có ý nghĩa thực tiễn đối với giảng dạy tiếng Trung, dịch thuật và giao tiếp liên văn hóa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 中国社会科学院语言研究所. 《现代汉语词典》[M]. 北京: 商务印书馆, 2022.
 Trier, J. Der Deutsche Wortschatz im Sinnbezirk des Verstandes[M]. Heidelberg, 1931.
 胡壮麟. 《语言学教程》[M]. 北京: 北京大学出版社, 2017.
 刘叔新. 《词汇学导论》[M]. 北京: 商务印书馆, 2015.
 Nguyễn Thiện Giáp. Từ vựng học tiếng Việt[M]. Hà Nội: NXB Giáo dục, 2010.
 Đỗ Hữu Châu. Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng[M]. Hà Nội: NXB Giáo dục, 2007.
 Palmer, F.R. (1981). Semantics. Cambridge University Press.
 Lyons, J. (1977). Semantics. Cambridge University Press.